BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Khái quát

Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty Cổ phần theo quyết định số 1274/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 4903000036 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 18, ngày 05 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa _ Vũng Tàu cấp.
Tên giao dịch: **Ba Ria - Vung Tau House Development Joint Stock Company**.
Tên viết tắt: **HODECO**.
Trụ sở chính: Tầng 3, tòa nhà Hodeco Plaza, 36 Nguyễn Thái Học, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Ngành, nghề kinh doanh:
  - Bán buôn đồ uống: bán đồ uống có cồn (rượu, bia); buôn bán thực phẩm: bán các loại bánh ngọt;
  - Hoạt động viễn thông khác: dịch vụ đại lý bưu điện;
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: kinh doanh nhà, đầu tư xây dựng, kinh doanh cầu cảng;
  - Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh: kinh doanh vật liệu xây dựng;
  - Điều hành tua du lịch: đại lý lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác, lữ hành nội địa, công viên nước;
  - Đại lý, môi giới, đấu giá: đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
  - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
  - Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
  - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
  - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng và phát triển nhà ở khu dân cư đô thị, khu công nghiệp; xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
  - Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu: trông giữ xe;
  - Vận tải hành khách đường bộ khác: vận chuyển hành khách du lịch;
  - Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: quản lý vận hành nhà chung cư; quản lý, điều hành sàn giao dịch bất động sản; môi giới bất động sản, định giá bất động sản.

Danh sách các Công ty được hợp nhất:

- Công ty CP Bê tông và Xây lắp HODECO (Công ty con)
  + Địa chỉ: đường 3 tháng 2, phường 11, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
  + Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ: 60%
- Công ty CP Xây dựng và Bất động sản Hodeco (Công ty con)
  + Địa chỉ: số 02 đường Trương Công Định, phường 3, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
  + Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ: 51%
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HODECO (Công liên kết)
  + Địa chỉ: 203 Lê Hồng Phong, Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
  + Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ: 35%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị:

Ông Đoàn Hữu Thuận	Chủ tịch
Ông Phan Văn Minh	Phó Chủ tịch
Bà Bùi Thị Thịnh	Ủy viên
Ông Trần Quốc Tạo	Ủy viên
Ông Dương Ngọc Thanh	Ủy viên
Ông Lâm Hoàng Lộc	Ủy viên
Ông Lê Viết Liên	Ủy viên

Tổng Giám đốc:

Ông Đoàn Hữu Thuận	Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát:

Ông Hồ Viết Thới	Trưởng ban
Ông Hoàng Trung Kiên	Kiểm soát viên
Bà Vũ Trần Minh Tú	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đoàn Hữu Thuận
Tổng Giám đốc
Thành phố Vũng Tàu, Ngày 20 tháng 08 năm 2011

AASCN
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số: 255/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu

Kính gửi: **Các cổ đông - Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu được lập ngày 20/08/2011 gồm : Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kết thúc cùng ngày kèm theo được trình bày từ trang 06 đến trang 29. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTVsố: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**985.659.856.494**	**933.461.624.022**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**32.703.947.777**	**72.511.751.232**
1.Tiền	111		12.503.947.777	9.511.751.232
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.200.000.000	63.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**4.147.841.000**	**3.112.181.070**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7.023.565.943	3.725.951.059
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		(2.875.724.943)	(613.769.989)
III. Các khoản phải thu	**130**		**220.625.163.630**	**195.818.458.609**
1. Phải thu khách hàng	131		130.577.955.586	132.115.616.724
2. Trả trước cho người bán	132		74.715.825.026	48.617.301.026
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	15.620.271.818	15.678.445.657
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(288.888.800)	(592.904.798)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.04	**715.356.162.461**	**650.533.290.521**
1. Hàng tồn kho	141		715.655.210.080	650.832.338.140
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(299.047.619)	(299.047.619)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.826.741.626**	**11.485.942.590**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		273.753.662	201.790.558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.816.379.013	4.624.865.293
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		31.022.500	31.022.500
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	8.705.586.451	6.628.264.239
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**164.191.668.957**	**183.497.499.209**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
II. Tài sản cố định	**220**		**54.058.822.853**	**49.201.511.816**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	46.342.413.868	41.598.811.441
- Nguyên giá	222		87.232.975.088	82.380.448.996
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(40.890.561.220)	(40.781.637.555)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	7.156.127.000	7.156.127.000
- Nguyên giá	228		7.206.127.000	7.206.127.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(50.000.000)	(50.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	560.281.985	446.573.375
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V. 09	**38.858.796.855**	**64.574.034.606**
- Nguyên giá	241		40.778.582.935	66.971.953.426
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(1.919.786.080)	(2.397.918.820)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V. 10	**68.523.282.727**	**65.418.505.050**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.504.777.677	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		62.018.505.050	65.418.505.050
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.750.766.522**	**4.303.447.737**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	298.058.015	4.303.447.737
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.452.708.507	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.149.851.525.451**	**1.116.959.123.231**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**612.120.852.808**	**638.178.150.744**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**417.423.099.791**	**481.466.783.232**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	129.843.791.982	155.936.139.988
2. Phải trả người bán	312		43.142.820.494	50.849.629.701
3. Người mua trả tiền trước	313		114.610.707.585	123.215.821.502
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	30.460.442.944	26.099.680.399
5. Phải trả người lao động	315		156.875.000	4.285.303.088
6. Chi phí phải trả	316	V.14	5.929.485.847	6.291.156.756
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	90.766.574.896	106.793.480.897
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.512.401.043	7.995.570.901
II. Nợ dài hạn	**330**		**194.697.753.017**	**156.711.367.512**
1. Phải trả dài hạn khác	333		805.500.000	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	192.019.625.614	156.110.545.913
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		632.062.358	600.821.599
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.240.565.045	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**522.190.170.854**	**478.780.972.488**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**522.190.170.854**	**478.780.972.488**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		238.999.020.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		193.601.389.940	193.601.389.940
3. Cổ phiếu quỹ	414		(20.397.558.308)	(20.392.738.308)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		22.920.935.558	24.117.457.939
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.709.105.225	12.095.807.041
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		75.357.278.439	69.359.055.875
II. Nguồn kinh phí	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**15.540.501.789**	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.149.851.525.451**	**1.116.959.123.231**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 20 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Thị Ngọc	Bùi Thị Thịnh	Đoàn Hữu Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**196.725.717.915**	**247.093.086.921**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.690.002.835	141.934.371
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	**10**	VI.03	**195.035.715.080**	**246.951.152.550**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	132.009.748.708	153.099.209.246
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	**20**		**63.025.966.372**	**93.851.943.304**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	4.014.603.621	2.312.861.571
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	7.894.957.768	6.303.295.247
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		4.216.596.598	5.184.955.520
8. Chi phí bán hàng	24		366.863.172	241.202.485
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.004.613.059	9.438.725.772
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**46.774.135.994**	**80.181.581.371**
11. Thu nhập khác	31		2.807.717.918	236.812.836
12. Chi phí khác	32		173.853.589	4.975.774.375
13. Lợi nhuận khác	**40**	VI.07	**2.633.864.329**	**(4.738.961.539)**
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, LD			**904.777.677**	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**50.312.778.000**	**75.442.619.832**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	7.718.147.567	14.543.548.095
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.09	(2.452.708.507)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN			**45.047.338.940**	**60.899.071.737**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			511.001.789	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			44.536.337.151	60.899.071.737
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**60**	VI.10	**1.863**	**3.111**

Lập, ngày 20 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Thị Ngọc	Bùi Thị Thịnh	Đoàn Hữu Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		239.246.657.778	133.315.731.303
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(232.832.068.635)	(85.052.462.716)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.559.709.924)	(10.718.184.944)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(27.226.655.563)	(16.740.563.120)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(3.290.104.062)	(1.767.400.208)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		45.399.984.782	104.178.083.377
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(75.928.569.721)	(89.190.429.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(66.190.465.345)**	**34.024.774.242**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(288.795.626)	(581.185.098)
2.Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22		177.619.607	230.533.285
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23			-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.673.861.709)	(3.707.794.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.488.725.116	3.031.543.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.883.637.567	2.312.861.571
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(412.675.045)**	**1.285.958.758**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	30.808.420.000
2.Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		166.592.505.982	186.082.700.604
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(139.797.169.047)	(131.572.639.513)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(9.198.362.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**26.795.336.935**	**76.120.118.434**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(39.807.803.455)**	**111.430.851.434**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**72.511.751.232**	**50.119.681.260**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**32.703.947.777**	**161.550.532.694**

Lập, ngày 20 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Thị Ngọc	Bùi Thị Thịnh	Đoàn Hữu Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty Cổ phần theo quyết định số 1274/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 4903000036 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 18, ngày 15 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa _ Vũng Tàu cấp.

Tên giao dịch: **Ba Ria - Vung Tau House Development Joint Stock Company**.

Tên viết tắt: **HODECO**.

Trụ sở chính: Tầng 3, tòa nhà Hodeco Plaza, 36 Nguyễn Thái Học, Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Danh sách các Công ty được hợp nhất:

- Công ty CP Bê tông và Xây lắp HODECO (Công ty con)
  + Địa chỉ: đường 3 tháng 2, phường 11, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
  + Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ: 60%
- Công ty CP Xây dựng và Bất động sản Hodeco (Công ty con)
  + Địa chỉ: số 02 đường Trương Công Định, phường 3, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
  + Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ: 51%
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HODECO (Công liên kết)
  + Địa chỉ: 203 Lê Hồng Phong, Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
  + Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ: 35%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, xây dựng, dịch vụ du lịch, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ uống: bán đồ uống có cồn (rượu, bia); buôn bán thực phẩm: bán các loại bánh ngọt;
- Hoạt động viễn thông khác: dịch vụ đại lý bưu điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: kinh doanh nhà, đầu tư xây dựng, kinh doanh cầu cảng;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh: kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Điều hành tua du lịch: đại lý lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác, lữ hành nội địa, công viên nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng và phát triển nhà ở khu dân cư đô thị, khu công nghiệp; xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu: trông giữ xe;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: vận chuyển hành khách du lịch;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: quản lý vận hành nhà chung cư; quản lý, điều hành sàn giao dịch bất động sản; môi giới bất động sản, định giá bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các công ty liên kết và liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm Cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm Cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Tiền mặt	6.572.698.042	2.853.389.176
- Tiền gửi ngân hàng	5.931.249.735	6.658.362.056
- Các khoản tương đương tiền	20.200.000.000	63.000.000.000
Cộng	**32.703.947.777**	**72.511.751.232**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2011 VND		01/01/2011 VND	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		7.023.565.943		3.725.951.059
- Công ty CP ĐT XD Bình Chánh			15.920	449.502.335
- Công ty CP LICOGI 16	17.000	554.749.178	26.000	1.011.614.430
- Công ty CP Nhà Từ Liêm			5.000	345.332.952
- Công ty CP đầu tư XD & XNK Phục Hưng	356.000	5.675.149.023	29.800	453.906.000
- Công ty CP Xi măng Sài Sơn	1.731	58.953.592	15.231	518.730.342
- Công ty chứng khoán Sài Gòn	23.000	734.714.150	23.000	946.865.000
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.875.724.943)		(613.769.989)
Cộng		**4.147.841.000**		**3.112.181.070**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu khác		
Đại lý công ty CP chứng khoán Woori CBV	9.876.880.000	9.876.880.000
Ban quản lí dự án Gò Sao	2.300.000.000	2.300.000.000
Tổng cục cảnh sát (DA Gò Sao)	3.373.116.235	3.373.116.235
Khác	70.275.3583	128.449.422
Cộng	**15.620.271.818**	**15.678.445.657**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. Hàng tồn kho	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.517.033.032	1.225.618.868
- Công cụ, dụng cụ	179.017.485	179.398.882
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	561.838.851.338	498.674.347.851
- Thành phẩm	1.631.303.357	1.964.766.822
- Hàng hóa	1.202.063.200	200.451.549
- Hàng hoá bất động sản	149.286.941.668	148.587.754.168
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**715.655.210.080**	**650.832.338.140**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(299.047.619)	(299.047.619)
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	*715.356.162.461*	*650.533.290.521*

5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tạm ứng	8.705.586.451	6.628.264.239
- Ký quĩ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	**8.705.586.451**	**6.628.264.239**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	***24.835.807.630***	***25.244.137.385***	***17.779.988.836***	***2.083.787.087***	***12.436.728.058***	***82.380.448.996***
- Mua trong năm				245.326.182		*245.326.182*
- ChuyỂn từ BĐS đầu tư	26.193.370.491					*26.193.370.491*
- Tăng do phân loại nhóm	8.564.128.058	10.913.362.551				*19.477.490.609*
- Tăng khác			215.613.557			*215.613.557*
- Giảm do góp vốn	(947.520.000)	(14.258.186.367)	(2.333.789.989)	(213.021.972)	(3.872.600.000)	*(21.625.118.328)*
- Thanh lý, nhượng bán		(176.665.810)				*(176.665.810)*
- Giảm do phân loại lại nhóm	(10.913.362.551)				(8.564.128.058)	*(19.477.490.609)*
Số dư cuối kỳ	***47.732.423.628***	***21.722.647.759***	***15.661.812.404***	***2.116.091.297***		***87.232.975.088***
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	***17.313.687.213***	***9.637.941.521***	***3.853.588.214***	***925.553.448***	***9.050.867.159***	***40.781.637.555***
- Khấu hao trong kỳ	435.954.351	675.212.794	755.369.593	174.523.222		*2.041.059.960*
- Tăng do định giá trị các XN	*357.410.810*	*233.134.548*	*1.798.691.581*	*12.488.592*		*2.401.725.531*
- Tăng do phân loại lại nhóm	8.566.792.159	9.310.519.802				*17.877.311.961*
- Tăng khác	1.539.754.005					*1.539.754.005*
- Giảm do góp vốn	(52.779.748)	(4.840.197.989)	(316.390.038)	(18.981.908)	(484.075.000)	*(5.712.424.683)*
- Thanh lý, nhượng bán		(161.191.148)				*(161.191.148)*
- Giảm do phân loại lại nhóm	(7.615.843.196)		(1.694.676.606)		(8.566.792.159)	*(17.877.311.961)*
Số dư cuối kỳ	***20.544.975.594***	***14.855.419.528***	***4.396.582.744***	***1.093.583.354***		***40.890.561.220***
Giá trị còn lại TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	7.522.120.417	15.606.195.864	13.926.400.622	1.158.233.639	3.385.860.899	41.598.811.441
- Tại ngày cuối kỳ	27.187.448.034	6.867.228.231	11.265.229.660	1.022.507.943		46.342.413.868

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền chuyển giao công nghệ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**7.156.127.000**	***50.000.000***	***7.206.127.000***
- Mua trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ	**7.156.127.000**	**50.000.000**	**7.206.127.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		***50.000.000***	***50.000.000***
- Khấu hao trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ		***50.000.000***	***50.000.000***
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	7.156.127.000		7.156.127.000
- Tại ngày cuối kỳ	7.156.127.000		7.156.127.000

- Quyền sử dụng đất: 10.000 m^2 đất của Xí nghiệp Bê tông và Xây Lắp tại phường 11, TP Vũng Tàu: trị giá: 2.180.000.000 đồng; sử dụng vô thời hạn.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T803841 ngày 23/09/2002 do UBND tỉnh BRVT cấp, diện tích: 131,6 m^2 đất tại phường 8, TP Vũng Tàu, trị giá: 293.909.000 đồng được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển tỉnh BRVT theo HĐ thế chấp số 01/04PTN/HĐ ngày 01/03/2004 sử dụng vô thời hạn.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T803840 ngày 23/09/2002 do UBND tỉnh BRVT cấp, diện tích: 2.096,5 m^2 đất tại phường 2, TP Vũng Tàu, trị giá: 4.682.218.000 đồng được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển tỉnh BRVT theo HĐ thế chấp số 01/04PTN/HĐ ngày 01/03/2004 sử dụng vô thời hạn.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**30/06/2011 VND**	**01/01/2011 VND**
- Tổng chi phí XDCB dở dang		
+ Khu nhà văn phòng số 2 Trương Công Định	316.119.090	316.119.090
+ Trạm bê tông Thành Mỹ	130.454.285	130.454.285
+ Dàn quay cống	42.682.653	
+ Phòng Thí Nghiệm nén mẫu	2.145.644	
+ Xưởng cơ khí - Trạm bê tông	68.880.313	
Cộng	**560.281.985**	**446.573.375**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá BĐS ĐT	**66.971.953.426**		**26.193.370.491**	**40.778.582.935**
- Quyền sử dụng đất	17.741.150.000			*17.741.150.000*
- Nhà	49.230.803.426		26.193.370.491	*23.037.432.935*
Giá trị hao mòn LK	**2.397.918.820**	**816.505.158**	**1.294.637.898**	**1.919.786.080**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	*2.397.918.820*	*816.505.158*	*1.294.637.898*	1.919.786.080
Giá trị còn lại BĐS	**64.574.034.606**	**(816.505.158)**	**24.898.732.593**	**38.858.796.855**
- Quyền sử dụng đất	17.741.150.000			*17.741.150.000*
- Nhà	46.832.884.606	(816.505.158)	24.898.732.593	*21.117.646.855*

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**30/06/2011 VND**	**01/01/2011 VND**
a. Đầu tư vào công ty liên kết	**6.504.777.677**	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HODECO (560.000 CP)	6.504.777.677	
b. Đầu tư dài hạn khác	***62.018.505.050***	**65.418.505.050**
- Đầu tư cổ phiếu	8.191.621.335	11.591.621.335
Công ty CP cấp nước BR-VT (192.100 CP)	2.841.621.335	2.841.621.335
Công ty CP ĐTXD & XNK Phục Hưng (200.000 CP)		3.400.000.000
Công ty Xây lắp Thừa Thiên Huế (500.000 CP)	5.350.000.000	5.350.000.000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác	53.826.883.715	53.826.883.715
Góp vốn Công ty cấp nước Châu Đức: 150.000 CP	1.500.000.000	1.500.000.000
Dự án Đầu tư XD khu nhà ở cán bộ, chiến sĩ thuộc Tổng Cục Cảnh sát tại P. Thạnh Xuân, Q12, TP HCM (65%)	52.326.883.715	52.326.883.715
Cộng	**68.523.282.727**	**65.418.505.050**

11. Chi phí trả trước dài hạn	**30/06/2011 VND**	**01/01/2011 VND**
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	298.058.015	4.303.447.737
Cộng	**298.058.015**	**4.303.447.737**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

12. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Vay ngắn hạn	129.343.791.982	148.636.139.988
Ngân hàng Đầu tư & PT tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	43.685.537.519	35.649.034.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu	30.344.802.872	12.282.489.916
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	24.806.941.737	47.231.865.131
Ngân hàng TMCP Hàng Hải CN Vũng Tàu		6.467.750.941
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Vũng Tàu	18.843.434.600	16.000.000.000
Công ty TMCP Á Châu CN Vũng Tàu	8.388.075.254	30.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Phú Mỹ	2.000.000.000	
Hồ Viết Thới	300.000.000	
Nguyễn Thị Thiết	200.000.000	
Nguyễn Việt Anh	775.000.000	
Vay các đối tượng khác		1.005.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	500.000.000	7.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vũng Tàu		4.900.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương CN Vũng Tàu	500.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển CN Phú Mỹ		1.400.000.000
Cộng	**129.843.791.982**	**155.936.139.988**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Thuế giá trị gia tăng	59.485.478	64.547.860
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.384.297.884	25.956.254.379
- Thuế thu nhập cá nhân	16.659.582	76.822.162
- Các loại thuế khác		2.055.998
Cộng	**30.460.442.944**	**26.099.680.399**

14. Chi phí phải trả

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Khu 10.000m2 Ngọc Tước, P8, Tp. Vũng Tàu	2.145.965.594	2.145.965.594
Khu 16B Võ Thị Sáu, Tp Vũng Tàu	1.626.511.102	1.626.511.102
Dự án 39.925m2, P11, Tp Vũng Tàu	1.121.879.250	1.128.247.500
Thuế trước bạ nhà, đất		391.750
Vỉa hè thoát nước phường 10	151.540.898	151.540.898
Chung cư 21 tầng TTTM, Vũng Tàu (thuế, phí chủ quyền)	883.589.003	1.238.499.912
Cộng	**5.929.485.847**	**6.291.156.756**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Kinh phí công đoàn	169.378.126	153.338.548
- Bảo hiểm xã hội, y tế	6.666.879	4.713.574
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	98.800.000	96.800.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.491.729.891	106.538.628.775
Trong đó: Một số khoản phải trả có giá trị lớn		
Đặng Văn Tầu-Góp vốn LD dự án 39.925m2 đất, P10-VT	12.417.133.000	15.427.143.878
Bảo hành chung cư 15 tầng	844.725.719	844.725.719
Cầm cố chứng khoán	928.910.000	207.000.000
Công ty CP Xây dựng Tân Bình	3.552.193.539	3.552.193.539
Đổi đất tái định cư DA Khu đô thị Phú Mỹ, Tân Thành	19.503.344.436	17.317.164.436
Võ Thị Khánh Vân	465.600.000	465.600.000
Nguyễn Văn Bình-Khu Ngọc Tước	3.643.012.000	3.643.012.000
Góp vốn DA Chung cư đường Thi Sách, Tp Vũng Tàu	47.270.000.000	49.020.000.000
Thuế TNCN	1.188.540	49.220.215
CBV ứng trước tiền bán	623.574.000	151.874.175
Thu tiền bán cổ phần XN số 1		1.946.200.000
Thu tiền bán cổ phần XN số 2		1.630.750.000
Thu tiền bán cổ phần XN Bê tông & Xây lắp		6.286.377.158
Công ty CP Đầu tư và XD Hodeco	1.242.048.657	
Đặt cọc thuê mặt bằng - Cty TNHHTMDVSGVT		805.500.000
Cộng	**90.766.574.896**	**106.793.480.897**

16. Vay và nợ dài hạn	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
a. ***Vay dài hạn***	***192.019.625.614***	***156.110.545.913***
+ Vay ngân hàng	192.019.625.614	144.748.441.614
Ngân hàng TMCP Công thương CN Vũng Tàu	61.280.000.000	59.120.000.000
Ngân hàng Đầu tư & PT, CN Phú Mỹ	60.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư & PT, CN Vũng Tàu	69.975.875.614	64.982.191.614
Ngân hàng TMCP Phương Tây-PGD Vũng Tàu		646.250.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Phú Mỹ	200.000.000	
Ngân hàng TMCP Phương Tây – CN Vũng Tàu	563.750.000	
+ Vay đối tượng khác		11.362.104.299
Trần thị Huệ		10.542.104.299
Nguyễn Văn Tưởng		100.000.000
Lê Thị Hồng Thư		720.000.000
b. ***Nợ dài hạn***		
Cộng	**192.019.625.614**	**156.110.545.913**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a.*Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quĩ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
A	1	2	3	5	5	6
Số dư đầu năm trước	**92.569.700.000**	**41.585.823.000**		**11.145.131.334**	**7.187.161.472**	**45.089.048.331**
- Tăng vốn năm trước	52.518.910.000	188.001.626.940				
- Lãi trong năm trước						100.944.173.189
- Mua cổ phiếu quỹ			(20.392.738.308)			
- Chia cổ phiếu thưởng	35.986.060.000	(35.986.060.000)				
- Trích lập các quỹ				12.972.326.605	4.908.645.569	(26.223.708.221)
- Chia cổ tức						(21.017.512.000)
- Chia cổ tức bằng CP	18.925.330.000					(18.925.330.000)
- Trả các bên LD, khác						(10.507.615.424)
Số dư cuối năm trước	**200.000.000.000**	**193.601.389.940**	**(20.392.738.308)**	**24.117.457.939**	**12.095.807.041**	**69.359.055.875**
Số dư đầu năm nay	**200.000.000.000**	**193.601.389.940**	**(20.392.738.308)**	**24.117.457.939**	**12.095.807.041**	**69.359.055.875**
- Lãi trong kỳ này						44.536.337.151
- Tăng khác						
- Mua cổ phiếu quỹ			(4.820.000)			
- Trích lập các quỹ				(773.403.634)	(386.701.816)	460.905.413
- Trả cổ tức	38.999.020.000					(38.999.020.000)
- Giảm khác				(423.118.747)		
Số dư cuối Kỳ này	**238.999.020.000**	**193.601.389.940**	**(20.397.558.308)**	**22.920.935.558**	**11.709.105.225**	**75.357.278.439**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

b. *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*	30/06/2011	%	01/01/2011	%
TCT Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	27.801.060.000	11,63	23.167.550.000	11,58
Red River Holding	24.000.000.000	10,04	20.000.000.000	10,00
Vốn góp các cổ đông khác	187.197.960.000	78,33	156.832.450.000	78,42
Cộng	**238.999.020.000**	**100**	**200.000.000.000**	**100**

c. *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	92.569.700.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	38.999.020.000	107.430.300.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp Cuối kỳ	238.999.020.000	200.000.000.000

d. *Cổ phiếu*	30/06/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	23.899.902	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.899.902	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	23.899.902	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	500.971	500.489
+ Cổ phiếu phổ thông	500.971	500.489
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.398.931	19.499.511
+ Cổ phiếu phổ thông	23.398.931	19.499.511

*- Mệnh giá cổ phiếu: **10.000** VND/CP.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
- Doanh thu bán hàng	38.705.651.727	23.245.556.228
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.131.901.929	7.661.700.882
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	25.760.918.191	14.962.917.923
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	122.127.246.068	201.222.911.888
Cộng	**196.725.717.915**	**247.093.086.921**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
- Giảm giá hàng bán	1.690.002.835	67.451.462
- Hàng bán bị trả lại		74.482.909
Cộng	**1.690.002.835**	**141.934.371**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu thuần bán hàng	38.705.651.727	23.245.556.228
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	25.760.918.191	14.962.917.923
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	10.131.901.929	7.594.249.420
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	120.437.243.233	201.148.429.979
Cộng	**195.035.715.080**	**246.951.152.550**

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	35.893.822.545	21.430.910.578
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	22.875.729.746	10.469.412.069
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.785.157.259	5.121.753.723
- Giá vốn kinh doanh Bất động sản đầu tư	65.455.039.158	116.077.132.876
Cộng	**132.009.748.708**	**153.099.209.246**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.460.415.652	1.395.013.249
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	423.221.915	
- Lãi nhượng bán các khoản đầu tư	26.923.054	
- Lãi bán hàng trả chậm	102.308.000	917.848.322
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.735.000	
Cộng	**4.014.603.621**	**2.312.861.571**

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
- Lãi tiền vay	4.216.596.598	5.184.955.520
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.260.501.170	
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	2.261.954.954	1.068.889.470
- Chi phí tài chính khác	155.905.046	49.450.257
Cộng	**7.894.957.768**	**6.303.295.247**

7. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thu nhập khác	**2.807.717.918**	**236.812.836**
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản các đơn vị trực thuộc	2.303.906.513	
- Thu thanh lý TSCĐ	48.302.727	
- Thu nhập khác	455.508.678	236.812.836
Chi phí khác	**173.853.589**	**4.975.774.375**
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	15.474.662	2.526.805
- Các khoản phạt vi phạm hành chính, thuế	149.367.725	4.966.351.876
- Chi phí khác	9.011.202	6.895.694
Cộng	**2.633.864.329**	**(4.738.961.539)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.312.778.000	75.442.619.832
- Các khoản điều chỉnh tăng	292.458.800	
- Các khoản điều chỉnh giảm	423.221.915	
Tổng lợi nhuận tính thuế	50.182.014.885	75.442.619.832
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	15%	15%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.957.093.659	17.133.812.213
Các khoản được miễn, giảm	4.238.946.092	2.590.264.118
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	**7.718.147.567**	**14.543.548.095**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.452.708.507)	
Cộng	**(2.452.708.507)**	

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.536.337.151	60.899.071.737
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	44.536.337.151	60.899.071.737
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	23.899.902	19.573.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	**1.863**	**3.111**

(*) Số lượng cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2010 đã được điều chỉnh hồi tố cho số lượng cổ phiếu phát hành do trả cổ tức bằng cổ phiếu, số lượng tăng thêm: 3.899.902 CP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	64.674.495.026	40.058.721.991
- Chi phí nhân công	13.959.191.990	12.770.913.745
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.857.565.118	4.377.665.595
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.572.772.395	57.472.971.169
- Chi phí khác bằng tiền	40.515.813.977	133.449.690.465
Cộng	**270.579.838.506**	**248.129.962.965**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2010 đã được soát xét và Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong 6 tháng đầu năm 2011, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Đầu tư Và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	Mua hàng	53.752.720.548
		Góp vốn	5.600.000.000
		Bán hàng	4.009.271.342

Cho đến ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Đầu tư Và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	Phải trả nhà thầu xây dựng	(4.500.000.000)
		Trả trước nhà thầu XD	9.391.125.000
		Phải trả khác	(1.242.048.657)

Lập, ngày 20 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Thị Ngọc	Bùi Thị Thịnh	Đoàn Hữu Thuận